

Số 3562 /QĐ-SXD

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội, về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu Kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-SXD ngày 22/12/2025 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 02/2025/BC-CMHN ngày 22/12/2025 của Công ty Cổ phần Tin học ETA (Đơn vị tư vấn) về Kết quả xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2025;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng tại Báo cáo số 280/BC-KTXD ngày 22/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại các Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Chủ đầu tư căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể của công trình để khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo các quy định hiện hành

và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của việc tính toán hoặc tham khảo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tại Quyết định này để quyết định việc lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

Việc chuyên tiếp được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 và các quy định khác có liên quan.

Quyết định này thay thế Quyết định số 3451/QĐ-SXD ngày 19/12/2025 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Lý do: Điều chỉnh giá nhân công theo Quyết định số 3461/QĐ-SXD ngày 22/12/2025 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố;
- Bộ Xây dựng;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND TP;
- UBND các xã, phường;
- Văn phòng Sở (để đăng tải trên website của Sở);
- Lưu: VT, KTXD_(Đ-TA).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Hữu Bảo

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
GIÁ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày .../.../2025
của Sở Xây dựng Hà Nội)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

2. Giá ca máy được xác định với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội trong điều kiện làm việc bình thường.

3. Giá ca máy của công trình cụ thể được xác định theo loại máy thi công xây dựng sử dụng (hoặc dự kiến sử dụng) để thi công xây dựng công trình phù hợp với thiết kế tổ chức xây dựng, biện pháp thi công xây dựng, tiến độ thi công xây dựng công trình và mặt bằng giá tại khu vực xây dựng công trình.

4. Đối với những máy và thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo phương pháp quy định tại Phụ lục V - Thông tư số 13/2021/TT-BXD. Đối với những máy và thiết bị thi công có trong Phụ lục V - Thông tư số 13/2021/TT-BXD chưa được lập trong bộ đơn giá này, chủ đầu tư, các đơn vị lập chi phí có thể tham khảo bảng định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản, kết hợp với áp dụng đơn giá nhân công, giá nhiên liệu, năng lượng và nguyên giá máy phù hợp tại thời điểm xác định giá ca máy và thiết bị thi công.

5. Bảng giá ca máy được xác định cho các vùng, khu vực trên địa bàn thành phố Hà Nội có sự khác biệt về tiền lương nhân công điều khiển máy, cụ thể:

- **Vùng I - Khu vực 1:** Gồm các phường: Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hai Bà Trưng, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Đống Đa, Kim Liên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Láng, Ô Chợ Dừa, Hồng Hà, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Định Công, Hoàng Liệt, Yên Sở, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hoà, Tây Hồ, Phú Thượng, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Đình, Đông Ngạc, Thượng Cát, Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Long Biên, Bồ Đề, Việt Hưng, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Kiến Hưng, Thanh Liệt và các xã: Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phú,

Ngọc Hồi, Gia Lâm, Thuận An, Bát Tràng, Phù Đổng, Thư Lâm, Đông Anh, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Hoài Đức, Dương Hoà, Sơn Đồng, An Khánh.

- **Vùng I - Khu vực 2:** Gồm các phường: Chương Mỹ, Sơn Tây, Tùng Thiện và các xã: Thượng Phúc, Thường Tín, Chương Dương, Hồng Vân, Phú Xuyên, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hoà Phú, Quảng Bị, Yên Bài, Đoài Phương, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Hoà Lạc, Yên Xuân, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Sóc Sơn, Đa Phúc, Nội Bài, Trung Giã, Kim Anh, Ô Diên, Liên Minh.

- **Vùng II:** Gồm các xã, phường còn lại.

6. Giá ca máy được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD, bao gồm các thành phần chi phí sau:

a) Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại Khoản 1 Mục III Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD. Trong đó, nguyên giá máy theo nguyên giá máy tham chiếu của Bộ Xây dựng tại mục V Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

b) Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại Khoản 2 Mục III Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD.

c) Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng nhằm tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện) và các nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu chuyên động... Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại Khoản 3 Mục III Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD. Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là giá thị trường tại thời điểm lập đơn giá, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Cụ thể:

- Giá điện: 1.987 VNĐ/kWh (chưa VAT) (*Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất, cấp điện áp dưới 6 kV, giờ bình thường*).

(*Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ bình quân và quy định giá bán điện*).

- Xăng E5 RON 92-II: 17.827 đồng/lít.

- Dầu diesel (0,05S): 16.500 đồng/lít.

(*Thông cáo báo chí ngày 11/12/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex*)

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo

từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

- + Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

a) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy tại Khoản 4 Mục III và mục V Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD; đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy theo Quyết định của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội tương ứng.

Riêng nhân công điều khiển của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm đã được tính trong chi phí nhân công khảo sát xây dựng, thí nghiệm.

b) Chi phí khác: Là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại Khoản 5 Mục III Phụ lục số V Thông tư 13/2021/TT-BXD.

7. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chưa bao gồm các chi phí nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp nước tại hiện trường; chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị khác có tính chất tương tự. Các chi phí này được xác định bằng dự toán phù hợp với thiết kế, biện pháp thi công xây dựng và điều kiện đặc thù của công trình.

II. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa

đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ bình quân và quy định giá bán điện;

- Thông cáo báo chí số 57/2025/PLX-TCBC ngày 11/12/2025 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex;

- Quyết định số 3461/QĐ-SXD ngày 22/12/2025 của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

III. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ CA MÁY

Tập đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 3 vùng trên địa bàn thành phố Hà Nội có sự khác biệt về tiền lương nhân công điều khiển máy, được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí nhân công điều khiển máy; Giá ca máy.

Phần I - Quyết định của Sở Xây dựng Hà Nội về việc công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình thành phố Hà Nội.

Phần II - Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Phần III - Chi tiết Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

Phần IV - Chi tiết Bảng giá ca máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm.

IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Giá ca máy là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng giá ca máy này.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Xây dựng ban hành, Sở Xây dựng Hà Nội công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này thì tại thời điểm lập dự toán, đơn vị lập được bổ sung, điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu được bổ sung chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn để tính toán giá ca máy do Sở Xây dựng công bố;

- Chi phí nhân công được bổ sung chênh lệch giữa đơn giá nhân công được công bố theo quy định tại thời điểm lập dự toán và đơn giá nhân công được chọn để tính toán giá ca máy do Sở Xây dựng công bố.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số QĐ/SXD ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng Hà Nội)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
		CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG												
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN												
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:												
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17,0	5,80	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	730.785	1.937.348	1.890.670	1.874.387
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17,0	5,80	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	866.745	2.205.897	2.159.219	2.142.936
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17,0	5,80	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.002.705	2.456.905	2.410.227	2.393.944
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17,0	5,80	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.104.675	2.659.168	2.612.490	2.596.207
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17,0	5,80	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.410.585	3.599.339	3.552.661	3.536.378
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16,0	5,50	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.920.435	4.367.749	4.321.071	4.304.788
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16,0	5,50	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.345.310	5.694.417	5.647.739	5.631.456
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14,0	4,00	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.382.005	8.516.464	8.469.786	8.453.503
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17,0	5,80	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.410.585	3.866.271	3.819.593	3.803.310
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16,0	5,50	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.920.435	4.472.382	4.425.704	4.409.421
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:									-			
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17,0	5,40	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	968.715	2.579.410	2.532.732	2.516.449
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17,0	4,70	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.240.635	3.696.727	3.650.049	3.633.766
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:									-			
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17,0	5,80	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.002.705	2.618.506	2.563.625	2.544.480
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17,0	5,80	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.104.675	2.828.892	2.774.011	2.754.866
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16,0	5,50	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.920.435	4.566.131	4.511.250	4.492.105
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16,0	5,50	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.175.360	5.394.322	5.339.441	5.320.296
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16,0	5,50	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.787.180	6.892.888	6.838.007	6.818.862
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:									-			
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16,0	4,80	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	492.855	1.541.358	1.494.680	1.478.397
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16,0	4,80	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	662.805	1.902.157	1.855.479	1.839.196
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16,0	4,80	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	798.765	2.167.926	2.121.248	2.104.965
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16,0	4,80	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.274.625	2.903.801	2.857.123	2.840.840
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14,0	4,40	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.614.525	3.456.170	3.409.492	3.393.209

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14,0	3,80	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.277.330	5.237.463	5.190.785	5.174.502
	M101.0500	Máy ủi - công suất:									-			
24	M101.0501	75 cv	280	18,0	6,00	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	645.810	1.579.308	1.532.630	1.516.347
25	M101.0502	100 cv	280	14,0	5,80	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	747.780	1.861.877	1.815.199	1.798.916
26	M101.0503	110 cv	280	14,0	5,80	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	781.770	1.945.256	1.898.578	1.882.295
27	M101.0504	140 cv	280	14,0	5,80	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.002.705	2.596.689	2.550.011	2.533.728
28	M101.0505	180 cv	280	14,0	5,50	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.291.620	3.190.093	3.143.415	3.127.132
29	M101.0506	240 cv	280	13,0	5,20	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.597.530	3.772.359	3.725.681	3.709.398
30	M101.0507	320 cv	280	12,0	4,10	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.124.375	5.213.261	5.166.583	5.150.300
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:									-			
31	M101.0601	9 m ³	280	14,0	4,20	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.243.340	4.218.108	4.153.042	4.130.345
32	M101.0602	16 m ³	280	14,0	4,00	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.617.230	5.276.778	5.211.712	5.189.015
33	M101.0603	25 m ³	280	13,0	4,00	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.093.090	6.154.317	6.089.251	6.066.554
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:									-			
34	M101.0701	110 cv	230	15,0	3,60	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	662.805	2.176.528	2.121.647	2.102.502
35	M101.0702	140 cv	230	14,0	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	747.780	2.511.223	2.456.342	2.437.197
36	M101.0703	180 cv	250	14,0	3,10	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	917.730	2.867.417	2.812.536	2.793.391
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:									-			
37	M101.0801	50 kg	200	20,0	5,40	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	54.551	473.904	434.582	420.865
38	M101.0802	60 kg	200	20,0	5,40	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	63.643	489.458	450.136	436.419
39	M101.0803	70 kg	200	20,0	5,40	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	72.735	502.163	462.841	449.124
40	M101.0804	80 kg	200	20,0	5,40	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	90.919	522.938	483.616	469.899
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:									-			
41	M101.0901	9 t	270	15,0	4,30	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	577.830	1.545.923	1.499.245	1.482.962
42	M101.0902	16 t	270	15,0	4,30	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	645.810	1.684.288	1.637.610	1.621.327
43	M101.0903	18 t	270	14,0	4,30	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	713.790	1.786.665	1.739.987	1.723.704
44	M101.0904	25 t	270	14,0	4,10	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	934.725	2.088.358	2.041.680	2.025.397
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:									-			
45	M101.1001	8 t	270	14,0	4,60	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	322.905	1.414.660	1.367.982	1.351.699
46	M101.1002	12 t	270	14,0	4,60	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	458.865	1.739.244	1.692.566	1.676.283
47	M101.1003	15 t	270	14,0	4,30	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	662.805	2.143.089	2.096.411	2.080.128
48	M101.1004	18 t	270	14,0	4,30	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	900.735	2.556.127	2.509.449	2.493.166
49	M101.1005	20t	270	14,0	4,30	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.036.695	2.733.696	2.687.018	2.670.735
50	M101.1006	25 t	270	14,0	3,70	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.138.665	2.906.876	2.860.198	2.843.915
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:									-			
51	M101.1101	6,0 t	270	15,0	2,90	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	339.900	1.037.954	991.276	974.993
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15,0	2,90	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	407.880	1.149.429	1.102.751	1.086.468

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
53	M101.1103	10 t	270	15,0	2,90	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	441.870	1.270.837	1.224.159	1.207.876
54	M101.1104	12 t	270	15,0	2,90	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	543.840	1.405.158	1.358.480	1.342.197
55	M101.1105	16 t	270	15,0	2,90	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	628.815	1.504.295	1.457.617	1.441.334
56	M101.1106	25 t	270	15,0	2,90	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	798.765	1.727.032	1.680.354	1.664.071
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:									-			
57	M101.1201	12 t	270	15,0	3,60	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	492.855	1.823.056	1.776.378	1.760.095
58	M101.1202	20 t	270	15,0	3,60	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.036.695	2.806.459	2.759.781	2.743.498
59	M101.1203	25 t	270	15,0	3,60	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.138.665	3.038.179	2.991.501	2.975.218
	M102.0000	MÁY NẶNG CHUYÊN									-			
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:									-			
60	M102.0101	3 t	250	9,0	5,10	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	424.875	1.741.139	1.653.681	1.623.173
61	M102.0102	4 t	250	9,0	5,10	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	441.870	1.792.689	1.705.231	1.674.723
62	M102.0103	5 t	250	9,0	4,70	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	509.850	1.904.106	1.816.648	1.786.140
63	M102.0104	6 t	250	9,0	4,70	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	560.835	2.082.599	1.995.141	1.964.633
64	M102.0105	10 t	250	9,0	4,50	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	628.815	2.410.232	2.322.774	2.292.266
65	M102.0106	16 t	250	9,0	4,50	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	730.785	2.672.823	2.585.365	2.554.857
66	M102.0107	20 t	250	8,0	4,50	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	747.780	2.889.499	2.802.041	2.771.533
67	M102.0108	25 t	250	8,0	4,30	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	849.750	3.168.077	3.080.619	3.050.111
68	M102.0109	30 t	250	8,0	4,30	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	917.730	3.427.955	3.340.497	3.309.989
69	M102.0110	40 t	250	7,0	4,10	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.087.680	4.235.162	4.147.704	4.117.196
70	M102.0111	50 t	250	7,0	4,10	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.189.650	5.264.790	5.177.332	5.146.824
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:									-			
71	M102.0201	6t	240	9,0	4,50	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	424.875	1.967.509	1.855.765	1.816.785
72	M102.0202	16 t	240	9,0	4,50	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	560.835	2.399.087	2.287.343	2.248.363
73	M102.0203	25 t	240	9,0	4,50	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	611.820	2.621.337	2.509.593	2.470.613
74	M102.0204	40 t	240	8,0	4,00	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	849.750	3.702.242	3.590.498	3.551.518
75	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8,0	4,00	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.036.695	4.216.466	4.104.722	4.065.742
76	M102.0206	80t	240	7,0	3,80	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.138.665	5.185.891	5.074.147	5.035.167
77	M102.0207	90 t	240	7,0	3,80	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.172.655	6.059.559	5.936.217	5.893.191
78	M102.0208	100 t	240	7,0	3,80	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.257.630	6.900.502	6.777.160	6.734.134
79	M102.0209	110 t	240	7,0	3,60	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.325.610	8.066.846	7.943.504	7.900.478
80	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7,0	3,60	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.376.595	9.194.129	9.070.787	9.027.761
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:									-			
81	M102.0301	5 t	250	9,0	5,40	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	543.840	2.124.669	2.023.110	1.987.682
82	M102.0302	10 t	250	9,0	4,50	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	611.820	2.358.466	2.256.907	2.221.479
83	M102.0303	16 t	250	9,0	4,50	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	764.775	2.740.810	2.639.251	2.603.823
84	M102.0304	25 t	250	8,0	4,60	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	798.765	3.154.224	3.042.480	3.003.500
85	M102.0305	28 t	250	8,0	4,60	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	832.755	3.435.143	3.323.399	3.284.419
86	M102.0306	40 t	250	8,0	4,10	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	866.745	3.886.837	3.775.093	3.736.113
87	M102.0307	50 t	250	8,0	4,10	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	917.730	4.488.706	4.376.962	4.337.982

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
118	M102.0801	30 t	290	9,0	2,30	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	100.145	1.311.138	1.206.750	1.170.335
119	M102.0802	40 t	290	9,0	2,30	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	125.181	1.361.380	1.256.992	1.220.577
120	M102.0803	50 t	290	9,0	2,30	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	150.217	1.416.554	1.312.166	1.275.751
121	M102.0804	60 t	290	9,0	2,30	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	175.253	1.605.064	1.489.077	1.448.617
122	M102.0805	90 t	290	9,0	2,30	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	225.326	1.729.961	1.613.974	1.573.514
123	M102.0806	110 t	290	9,0	2,10	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	275.398	1.918.507	1.802.520	1.762.060
124	M102.0807	125 t	290	9,0	2,10	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	300.434	2.021.664	1.905.677	1.865.217
125	M102.0808	180 t	290	9,0	2,10	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	350.507	2.251.595	2.135.608	2.095.148
126	M102.0809	250 t	290	9,0	2,00	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	425.615	2.546.817	2.430.830	2.390.370
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:									-			
127	M102.0901	0,8 t	290	17,0	4,30	5	21	kWh	1x3/7	187.683	43.813	583.441	544.119	530.402
128	M102.0902	2 t	290	17,0	4,10	5	32	kWh	1x3/7	251.200	66.763	658.539	619.217	605.500
129	M102.0903	3 t	290	17,0	4,10	5	39	kWh	1x3/7	288.920	81.368	704.880	665.558	651.841
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:									-			
130	M102.1001	3 t	290	16,5	4,10	5	47	kWh	1x3/7	590.336	98.058	966.016	926.694	912.977
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:									-			
131	M102.1101	0,5 t	240	15,0	5,10	4	4	kWh	1x3/7	4.600	8.345	393.386	354.064	340.347
132	M102.1102	1,0 t	240	15,0	5,10	4	5	kWh	1x3/7	5.900	10.432	396.777	357.455	343.738
133	M102.1103	1,5 t	240	15,0	4,60	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	11.475	408.023	368.701	354.984
134	M102.1104	2,0 t	240	15,0	4,60	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	13.144	417.067	377.745	364.028
135	M102.1105	3,0 t	240	15,0	4,60	4	11	kWh	1x3/7	38.600	22.950	438.915	399.593	385.876
136	M102.1106	3,5 t	240	15,0	4,60	4	12	kWh	1x3/7	42.500	25.036	444.593	405.271	391.554
137	M102.1107	5,0 t	240	15,0	4,60	4	14	kWh	1x3/7	51.700	29.209	457.237	417.915	404.198
138	M102.1108	7,5 t	240	15,0	4,60	4	27	kWh	1x3/7	80.800	56.331	511.156	471.834	458.117
139	M102.1109	10 t	240	15,0	4,60	4	41	kWh	1x3/7	127.000	85.540	582.907	543.585	529.868
140	M102.1110	15 t	240	15,0	4,60	4	44	kWh	1x3/7	202.481	91.799	658.672	619.350	605.633
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:									-			
141	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4			1x3/7	1.850	-	382.240	342.918	329.201
142	M102.1201	3 t	240	15,0	4,60	4			1x3/7	7.900	-	388.189	348.867	335.150
143	M102.1202	5 t	240	15,0	4,20	4			1x3/7	10.200	-	390.281	350.959	337.242
144	M102.1203	20 t	240	15,0	4,20	4			1x3/7	18.360	-	398.169	358.847	345.130
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:									-			
145	M102.1301	5 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	2.700	-	454.450	407.772	391.489
146	M102.1302	10 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	4.600	-	456.470	409.792	393.509
147	M102.1303	30 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	5.800	-	457.745	411.067	394.784
148	M102.1304	50 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	9.800	-	461.998	415.320	399.037
149	M102.1305	100 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	19.000	-	471.779	425.101	408.818
150	M102.1306	200 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	27.400	-	480.710	434.032	417.749
151	M102.1307	250 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	44.000	-	495.347	448.669	432.386
152	M102.1308	500 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	95.500	-	546.576	499.898	483.615
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13,0	2,00	5	6	kWh	1x4/7	118.182	12.518	580.413	533.735	517.452

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
	M102.1400	Kích thông tâm									-			
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	84.383	-	535.518	488.840	472.557
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	11.694	-	464.012	417.334	401.051
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	18.000	-	470.716	424.038	407.755
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	55.491	-	506.778	460.100	443.817
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13,0	3,50	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	60.504	1.301.075	1.199.516	1.164.088
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13,0	2,20	5			1x4/7	20.179	-	473.032	426.354	410.071
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:									-			
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16,0	6,50	5	14	kWh	1x4/7	24.077	29.209	515.636	468.958	452.675
161	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16,0	6,50	5	20	kWh	1x4/7	30.497	41.727	534.878	488.200	471.917
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:									-			
162	M102.1801	9 m	280	13,0	4,00	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	373.890	1.598.211	1.510.753	1.480.245
163	M102.1802	12 m	280	13,0	4,00	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	424.875	1.811.955	1.724.497	1.693.989
164	M102.1803	18 m	280	13,0	3,80	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	492.855	2.067.269	1.979.811	1.949.303
165	M102.1804	24 m	280	13,0	3,80	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	560.835	2.325.458	2.238.000	2.207.492
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16,0	3,50	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	152.955	776.475	729.797	713.514
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:									-			
167	M102.1901	9 m	280	15,0	3,90	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	424.875	2.077.888	1.990.430	1.959.922
168	M102.1902	12 m	280	15,0	3,70	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	492.855	2.426.095	2.338.637	2.308.129
169	M102.1903	18 m	280	15,0	3,70	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	560.835	2.725.283	2.637.825	2.607.317
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG									-			
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:									-			
170	M103.0101	1,2 t	260	14,0	4,40	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	951.720	2.435.374	2.380.493	2.361.348
171	M103.0102	1,8 t	260	14,0	4,40	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.002.705	2.577.648	2.522.767	2.503.622
172	M103.0103	3,5 t	260	13,0	3,90	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.053.690	3.450.281	3.395.400	3.376.255
173	M103.0104	4,5 t	260	13,0	3,90	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.104.675	3.816.021	3.761.140	3.741.995
174	M103.0105	8,0 t	260	13,0	3,90	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.481.270	13.174.046	13.119.165	13.100.020
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:									-			
175	M103.0201	1,2 t	260	14,0	3,90	5	24 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	579.674	437.089	1.447.382	1.392.501	1.373.356
176	M103.0202	1,8 t	260	14,0	3,90	5	30 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	852.657	539.059	1.775.088	1.720.207	1.701.062
177	M103.0203	2,5 t	260	12,0	3,50	5	36 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.129.080	663.979	2.033.051	1.978.170	1.959.025
178	M103.0204	3,5 t	260	12,0	3,50	5	48 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.271.935	867.919	2.343.033	2.288.152	2.269.007
179	M103.0205	4,5 t	260	12,0	3,50	5	63 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.570.829	1.141.621	2.838.606	2.783.725	2.764.580
180	M103.0206	5,5 t	260	12,0	3,50	5	78 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.872.934	1.396.546	3.317.786	3.262.905	3.243.760

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:									-			
181	M103.0301	60 kW	220	13,0	4,80	5	40	lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.011.530	4.520.832	4.465.951	4.446.806
182	M103.0302	90 kW	220	13,0	4,80	5	51	lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.367.469	6.379.847	6.324.966	6.305.821
	M103.0400	Búa rung - công suất:									-			
183	M103.0401	40 kW	240	14,0	3,80	5	108	kWh		122.906	225.326	334.917	334.917	334.917
184	M103.0402	50 kW	240	14,0	3,80	5	135	kWh		149.734	281.657	415.170	415.170	415.170
185	M103.0403	170 kW	240	14,0	2,64	5	357	kWh		282.270	744.827	982.875	982.875	982.875
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:									-			
186	M103.0501	1,2 t	240	12,0	5,90	6	37	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	628.815	5.719.223	5.719.223	5.498.685
187	M103.0502	1,8 t	240	12,0	5,90	6	42	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	713.790	6.143.904	6.143.904	5.923.366
188	M103.0503	2,5 t	240	12,0	5,90	6	47	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	798.765	6.326.692	6.326.692	6.106.154
189	M103.0504	3,5 t	240	12,0	5,90	6	52	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	883.740	6.463.393	6.463.393	6.242.855
190	M103.0505	4,5 t	240	12,0	5,90	6	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	985.710	7.243.125	7.243.125	7.022.587
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:									-			
191	M103.0601	7,5 t	240	11,0	4,60	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.753.190	14.835.537	14.835.537	14.533.045
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:									-			
192	M103.0701	60 t	210	17,0	4,00	5	38	kWh	1x4/7	138.727	79.281	691.387	644.709	628.426
193	M103.0702	100 t	210	17,0	4,00	5	53	kWh	1x4/7	188.256	110.577	779.995	733.317	717.034
194	M103.0703	150 t	210	17,0	4,00	5	75	kWh	1x4/7	213.021	156.476	854.551	807.873	791.590

Handwritten marks at the bottom right corner of the page.

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
195	M103.0704	200 t	210	17,0	4,00	5	84	kWh	1x4/7	237.786	175.253	901.985	855.307	839.024
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22,0	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.577.281	13.023.159	12.937.159	12.907.159
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGGK- 130C4), lực ép 130 t	240	15,0	2,60	5	138	kWh	1x4/7	671.738	287.916	1.330.065	1.283.387	1.267.104
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15,0	2,60	5	25	kWh	1x4/7	132.000	52.159	619.788	573.110	556.827
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12,0	3,10	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	815.760	2.170.841	2.124.163	2.107.880
	M103.1100	Máy khoan xoay:									-			
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13,0	8,20	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	883.740	5.281.223	5.216.157	5.193.460
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13,0	8,20	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.155.660	6.108.512	6.043.446	6.020.749
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13,0	8,20	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.631.520	13.378.252	13.313.186	13.290.489
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13,0	6,50	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.328.315	16.222.791	16.157.725	16.135.028
204	M103.1105	Gầu đảo (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13,0	5,80	5				565.686	-	489.536	489.536	489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13,0	6,50	5	32 lít diesel + 171 kWh		1x6/7	4.600.000	900.606	5.634.695	5.569.629	5.546.932
	M103.1300	Máy khoan cọc đất									-			
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 167 kWh		1x6/7	5.354.545	960.240	6.367.616	6.302.550	6.279.853
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 232 kWh		1x6/7	6.109.091	1.095.853	7.176.516	7.111.450	7.088.753
208	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13,0	6,50	5				14.800	-	13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:									-			
209	M103.1501	750 lít	300	16,0	6,40	5	13	kWh	1x3/7	25.796	27.123	431.104	391.782	378.065
210	M103.1502	1000 lít	300	15,0	5,80	5	18	kWh	1x4/7	177.479	37.554	632.891	586.213	569.930
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:									-			
211	M103.1601	100 m ³ /h	300	15,0	5,80	5	21	kWh	1x4/7	353.468	43.813	781.701	735.023	718.740
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:									-			
212	M103.1701	15 m ³ /h	215	16,0	6,60	5	37	kWh	1x4/7	22.000	77.195	557.016	510.338	494.055
213	M103.1702	200 m ³ /h	215	16,0	6,60	5	50	kWh	1x4/7	43.182	104.318	608.117	561.439	545.156
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG									-			
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:									-			
214	M104.0101	100 lít	165	19,0	6,50	5	8	kWh	1x3/7	23.050	16.691	439.719	400.397	386.680

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
215	M104.0102	250 lít	165	19,0	6,50	5	11	kWh	1x3/7	30.210	22.950	455.735	416.413	402.696
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:									-			
216	M104.0201	80 lít	170	19,0	6,80	5	5	kWh	1x3/7	12.841	10.432	414.118	374.796	361.079
217	M104.0202	150 lít	170	19,0	6,80	5	8	kWh	1x3/7	17.828	16.691	429.412	390.090	376.373
218	M104.0203	250 lít	170	19,0	6,80	5	11	kWh	1x3/7	22.873	22.950	444.811	405.489	391.772
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:									-			
219	M104.0301	1200 lít	170	19,0	6,80	5	72	kWh	1x4/7	75.863	150.217	730.763	684.085	667.802
220	M104.0302	1600 lít	170	19,0	6,80	5	96	kWh	1x4/7	104.103	200.290	828.844	782.166	765.883
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:									-			
221	M104.0401	16 m ³ /h	260	15,0	5,80	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	191.944	1.951.760	1.857.556	1.824.695
222	M104.0402	25 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	242.017	2.325.038	2.230.834	2.197.973
223	M104.0403	30 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	358.852	2.750.488	2.656.284	2.623.423
224	M104.0404	50 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	413.097	3.687.538	3.593.334	3.560.473
225	M104.0405	60 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	552.883	4.031.419	3.937.215	3.904.354
226	M104.0406	75 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	872.094	5.127.341	4.993.815	4.947.236
227	M104.0407	90 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	886.699	6.120.390	5.986.864	5.940.285
228	M104.0408	125 m ³ /h	260	15,0	5,30	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	930.512	7.142.647	7.009.121	6.962.542
229	M104.0409	160 m ³ /h	260	15,0	5,00	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.153.752	7.927.188	7.754.339	7.694.043
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:									-			
230	M104.0501	35 m ³ /h	155	18,0	7,60	5	76	kWh	1x4/7	18.917	158.563	647.487	600.809	584.526
231	M104.0502	45 m ³ /h	155	18,0	7,60	5	97	kWh	1x4/7	23.618	202.376	700.581	653.903	637.620
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:									-			
232	M104.0601	20 m ³ /h	260	18,0	8,60	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	657.200	3.037.967	2.951.967	2.921.967
233	M104.0602	25 m ³ /h	260	18,0	7,60	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	744.827	3.533.226	3.447.226	3.417.226
234	M104.0603	125 m ³ /h	260	18,0	7,60	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.314.401	8.753.581	8.667.581	8.637.581
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:									-			
235	M104.0701	14 m ³ /h	260	18,0	8,60	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	279.571	1.357.565	1.271.565	1.241.565
236	M104.0702	200 m ³ /h	260	18,0	8,60	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.752.534	4.684.029	4.598.029	4.568.029
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:									-			
237	M104.0801	25 t/h	190	15,0	5,70	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	438.134	6.236.048	6.069.423	6.011.298
238	M104.0802	50 t/h	190	15,0	5,70	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	625.905	8.158.057	7.991.432	7.933.307
239	M104.0803	60 t/h	190	15,0	5,70	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	675.977	9.646.425	9.433.122	9.358.714
240	M104.0804	80 t/h	190	15,0	5,50	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	801.158	11.093.983	10.825.799	10.732.246
241	M104.0805	120 t/h	190	15,0	5,50	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.489.654	12.594.633	12.326.449	12.232.896

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ									-			
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:									-			
242	M105.0101	190 cv	150	13,0	5,60	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	968.715	3.259.667	3.172.209	3.141.701
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:									-			
243	M105.0201	65 t/h	180	14,0	6,40	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	577.830	3.202.385	3.108.181	3.075.320
244	M105.0202	100 t/h	180	14,0	6,40	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	849.750	3.788.601	3.694.397	3.661.536
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14,0	3,80	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.070.685	5.538.437	5.444.233	5.411.372
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14,0	3,80	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.342.605	17.947.306	17.853.102	17.820.241
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	180	14,0	4,20	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	509.850	3.896.025	3.801.821	3.768.960
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	180	14,0	5,60	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	968.715	10.618.972	10.524.768	10.491.907
	M105.0500	Máy cào bóc									-			
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16,0	5,80	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.563.540	6.129.721	6.028.162	5.992.734
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16,0	5,80	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	5.778.300	41.177.084	41.053.742	41.010.716
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16,0	5,80	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	8.888.385	33.881.648	33.758.306	33.715.280
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20,0	3,50	5			1x4/7	57.211	-	527.384	480.706	464.423
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17,0	3,60	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	186.945	1.026.803	980.125	963.842
254	M105.0801	Máy rót mastic	200	17,0	4,50	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	72.735	566.680	520.002	503.719
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25,0	10,0	5			1x4/7	45.516	-	536.922	490.244	473.961
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14,0	4,20	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.240.635	10.184.526	10.090.322	10.057.461
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ									-			
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:									-			
257	M106.0101	0,5 t	250	18,0	6,20	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	90.919	627.812	584.812	569.812
258	M106.0102	1,5 t	250	18,0	6,20	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	127.287	722.277	679.277	664.277
259	M106.0103	2 t	250	18,0	6,20	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	218.206	842.335	799.335	784.335
260	M106.0104	2,5 t	250	17,0	6,20	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	236.390	893.271	850.271	835.271
261	M106.0105	5 t	250	17,0	6,20	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	424.875	1.190.531	1.147.531	1.132.531
262	M106.0106	7 t	250	17,0	6,20	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	526.845	1.412.689	1.369.689	1.354.689
263	M106.0107	10 t	250	16,0	6,20	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	645.810	1.657.906	1.614.906	1.599.906
264	M106.0108	12 t	260	16,0	6,20	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	696.795	1.810.384	1.759.367	1.741.571
265	M106.0109	15 t	260	16,0	6,20	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	781.770	2.031.891	1.980.874	1.963.078
266	M106.0110	20 t	270	14,0	5,40	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	951.720	2.554.945	2.503.928	2.486.132

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
267	M106.0111	32 t	270	14,0	5,40	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.053.690	3.304.017	3.253.000	3.235.204
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:									-			
268	M106.0201	2,5 t	260	17,0	7,50	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	345.493	1.036.315	993.315	978.315
269	M106.0202	5 t	260	17,0	7,50	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	696.795	1.597.476	1.554.476	1.539.476
270	M106.0203	7 t	260	17,0	7,30	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	781.770	1.876.077	1.833.077	1.818.077
271	M106.0204	10 t	280	17,0	7,30	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	968.715	2.103.872	2.060.872	2.045.872
272	M106.0205	12 t	280	17,0	7,30	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.104.675	2.428.058	2.377.041	2.359.245
273	M106.0206	15 t	300	16,0	6,80	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.240.635	2.672.966	2.621.949	2.604.153
274	M106.0207	20 t	300	16,0	6,80	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.291.620	3.181.851	3.130.834	3.113.038
275	M106.0208	22 t	300	14,0	6,80	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.308.615	3.328.032	3.277.015	3.259.219
276	M106.0209	25 t	340	13,0	6,80	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.376.595	3.557.336	3.506.319	3.488.523
277	M106.0210	27 t	340	13,0	6,60	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.461.570	3.746.074	3.695.057	3.677.261
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:									-			
278	M106.0301	150 cv	200	13,0	4,90	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	509.850	1.509.706	1.458.689	1.440.893
279	M106.0302	200 cv	200	13,0	4,90	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	679.800	1.872.547	1.821.530	1.803.734
280	M106.0303	255 cv	200	12,0	4,40	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	866.745	2.291.302	2.240.285	2.222.489
281	M106.0304	272 cv	260	11,0	4,00	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	951.720	2.271.856	2.220.839	2.203.043
282	M106.0305	360 cv	260	11,0	3,80	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.155.660	2.510.236	2.459.219	2.441.423
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:									-			
283	M106.0401	6 m ³	260	14,0	5,70	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	730.785	2.403.690	2.316.232	2.285.724
284	M106.0402	10,7 m ³	260	14,0	5,50	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.087.680	3.951.469	3.864.011	3.833.503
285	M106.0403	14,5 m ³	260	14,0	5,50	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.189.650	4.785.868	4.698.410	4.667.902
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:									-			
286	M106.0501	4 m ³	260	13,0	4,80	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	339.900	1.135.405	1.092.405	1.077.405
287	M106.0502	5 m ³	260	12,0	4,40	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	390.885	1.290.073	1.239.056	1.221.260
288	M106.0503	6 m ³	260	12,0	4,40	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	407.880	1.367.271	1.316.254	1.298.458
289	M106.0504	7 m ³	260	11,0	4,10	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	441.870	1.464.851	1.413.834	1.396.038
290	M106.0505	9 m ³	260	11,0	4,10	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	458.865	1.564.923	1.513.906	1.496.110
291	M106.0506	10 m ³	260	11,0	4,10	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	509.850	1.669.667	1.618.650	1.600.854
292	M106.0507	16 m ³	270	11,0	4,10	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	594.825	1.913.869	1.862.852	1.845.056
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:									-			
293	M106.0601	2 m ³	260	13,0	5,20	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	322.905	1.122.581	1.079.581	1.064.581
294	M106.0602	3 m ³	260	13,0	5,20	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	458.865	1.518.220	1.467.203	1.449.407
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:									-			
295	M106.0701	1,5 t	250	16,0	4,50	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	327.309	1.101.587	1.058.587	1.043.587
	M106.0800	Rơ moóc - trọng tải:									-			
296	M106.0801	15 t	240	13,0	3,70	6				160.855	-	143.429	143.429	143.429
297	M106.0802	21t	240	13,0	3,70	6				186.651	-	166.430	166.430	166.430
298	M106.0803	30 t	240	13,0	3,10	6				251.560	-	218.019	218.019	218.019

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
299	M106.0804	40 t	240	13,0	3,10	6				297.117	-	257.501	257.501	257.501
300	M106.0805	60 t	240	13,0	3,10	6				333.817	-	289.308	289.308	289.308
301	M106.0806	100 t	240	13,0	3,10	6				537.425	-	465.768	465.768	465.768
302	M106.0807	125 t	240	13,0	3,10	6				601.973	-	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng									-			
303	M106.0901	30 t	240	13,0	3,10	6	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.580.535	3.235.427	3.184.410	3.166.614
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	180	14,0	5,60	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	594.825	5.801.162	5.713.704	5.683.196
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12,0	4,40	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	390.885	1.980.955	1.929.938	1.912.142
	M106.1000	Ô tô phun sơn									-			
306	M106.1001	19,7 cv	180	12,0	4,40	6	16 lít diesel + 5 lít xăng		1x3/4 lái xe	4.895.800	362.839	6.622.563	6.571.546	6.553.750
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ									-			
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:									-			
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18,0	8,50	5	5	kWh	1x3/7	13.471	10.432	408.533	369.211	355.494
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5			1x3/7	26.484	-	415.181	375.859	362.142
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18,0	6,50	5			1x3/7	126.804	-	526.774	487.452	473.735
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5			1x3/7	6.134	-	388.472	349.150	335.433
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:									-			
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17,0	5,30	5			1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	1.876.446	1.790.446	1.760.446
312	M107.0202	D105-110 mm	270	17,0	5,30	5			1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	2.137.339	2.051.339	2.021.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:									-			
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13,0	3,90	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.427.580	11.288.521	11.165.179	11.122.153
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13,0	3,90	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.345.310	16.171.360	16.048.018	16.004.992
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:									-			
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13,0	3,90	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	645.810	11.427.471	11.304.129	11.261.103
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:									-			
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13,0	3,20	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.408.286	38.832.781	38.709.439	38.666.413

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:									-			
317	M107.0601	9 kW	240	18,0	1,80	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	33.382	2.691.987	2.645.309	2.629.026
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:									-			
318	M107.0701	YG 60	250	13,0	4,50	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	475.860	2.192.596	2.106.596	2.076.596
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng									-			
319	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13,0	5,20	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.642.340	10.443.182	10.396.504	10.380.221
320	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10,0	5,00	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	346.698	906.471	859.793	843.510
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC									-			
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:									-			
321	M108.0101	3,75 kVA	170	13,0	4,20	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	33.990	425.340	386.018	372.301
322	M108.0102	6,25 kVA	170	13,0	4,20	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	84.975	502.526	463.204	449.487
323	M108.0103	37,5 kVA	170	12,0	3,90	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	407.880	924.084	884.762	871.045
324	M108.0104	62,5 kVA	170	12,0	3,90	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	611.820	1.192.593	1.153.271	1.139.554
325	M108.0105	93,75 kVA	170	11,0	3,60	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	764.775	1.482.856	1.436.178	1.419.895
326	M108.0106	150kVA	170	10,0	3,30	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.291.620	2.069.536	2.022.858	2.006.575
327	M108.0107	250 kVA	170	10,0	3,30	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.801.470	2.594.670	2.547.992	2.531.709
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:									-			
328	M108.0201	120 m ³ /h	180	11,0	5,00	5	14	lít xăng	1x4/7	71.198	254.573	784.866	738.188	721.905
329	M108.0202	600 m ³ /h	180	10,0	4,60	5	46	lít xăng	1x4/7	374.105	836.456	1.674.610	1.627.932	1.611.649
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:									-			
330	M108.0301	120 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	237.930	776.399	729.721	713.438
331	M108.0302	240 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	475.860	1.104.322	1.057.644	1.041.361
332	M108.0303	360 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	594.825	1.291.170	1.244.492	1.228.209
333	M108.0304	420 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	645.810	1.415.209	1.368.531	1.352.248
334	M108.0305	540 m ³ /h	180	11,0	5,40	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	747.780	1.561.788	1.515.110	1.498.827
335	M108.0306	600 m ³ /h	180	10,0	5,00	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	798.765	1.683.959	1.637.281	1.620.998
336	M108.0307	660 m ³ /h	180	10,0	5,00	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	849.750	1.806.467	1.759.789	1.743.506
337	M108.0308	1200 m ³ /h	180	10,0	3,90	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.274.625	2.680.841	2.634.163	2.617.880
338	M108.0309	1260 m ³ /h	180	10,0	3,50	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.325.610	2.850.383	2.803.705	2.787.422
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:									-			
339	M108.0401	5 m ³ /h	180	12,0	5,20	5	2	kWh	1x3/7	2.866	4.173	388.128	348.806	335.089
340	M108.0402	300 m ³ /h	180	11,0	3,80	5	86	kWh	1x3/7	143.199	179.426	708.615	669.293	655.576
341	M108.0403	600 m ³ /h	180	11,0	3,40	5	125	kWh	1x4/7	309.098	260.794	1.026.622	979.944	963.661

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY									-			
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:									-			
342	M109.0101	100 t	260	11	5,90	6			490.476	-	411.245	411.245	411.245	
343	M109.0102	200 t	290	11,0	5,90	6			721.153	-	542.108	542.108	542.108	
344	M109.0103	250 t	290	11,0	5,90	6			901.384	-	677.592	677.592	677.592	
345	M109.0104	400 t	290	11,0	5,50	6			1.207.730	-	891.221	891.221	891.221	
346	M109.0105	600 t	290	11,0	5,50	6			1.420.866	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501	
347	M109.0106	800 t	290	11,0	5,20	6			2.012.922	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574	
348	M109.0107	1000 t	290	11,0	5,20	6			2.368.110	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004	
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:									-			
349	M109.0201	60 t	230	11,0	5,90	6			121.530	-	115.189	115.189	115.189	
350	M109.0202	200 t	230	11,0	5,90	6			211.645	-	200.603	200.603	200.603	
351	M109.0203	250 t	230	11,0	5,90	6			222.193	-	210.600	210.600	210.600	
352	M109.0301	Pông tông	230	13,0	5,20	6			343.952	-	342.457	342.457	342.457	
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:									-			
353	M109.0401	5 t	230	11,0	5,20	6	44	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	747.780	1.413.735	1.413.735	1.378.613
354	M109.0402	40 t	230	11,0	5,20	6	131	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	2.226.345	3.975.534	3.975.534	3.898.996
	M109.0500	Ca nô - công suất:									-			
355	M109.0501	12 cv	260	12,0	6,00	6	3	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	50.985	563.298	563.298	528.176
356	M109.0502	23 cv	260	12,0	6,00	6	5	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	84.975	605.432	605.432	570.310
357	M109.0503	30 cv	260	12,0	5,40	6	6	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	101.970	627.566	627.566	592.444
358	M109.0504	54 cv	260	12,0	5,40	6	10	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	169.950	1.162.956	1.162.956	1.091.834
359	M109.0505	75 cv	260	11,0	4,60	6	14	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	237.930	1.270.727	1.270.727	1.199.605
360	M109.0506	90 cv	260	11,0	4,60	6	19	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	322.905	1.411.456	1.411.456	1.340.334
361	M109.0507	150 cv	260	11,0	4,60	6	23	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	390.885	1.974.622	1.974.622	1.868.548
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dàu,...) - công suất:									-			
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,20	6	68	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.155.660	4.047.104	4.047.104	3.826.566

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5,00	6	95	lít diesel	612.500	1.614.525	5.274.652	5.274.652	5.012.869	
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5,00	6	148	lít diesel	787.238	2.515.260	6.306.776	6.306.776	6.044.993	
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5,00	6	202	lít diesel	887.000	3.432.990	7.299.520	7.299.520	7.037.737	
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,20	6	315	lít diesel	1.318.800	5.353.425	11.202.125	11.202.125	10.801.409	
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:												
367	M109.0801	495 cv	290	7,0	5,10	6	520	lít diesel	11.237.300	8.837.400	23.380.084	23.380.084	22.741.877	
	M109.1000	Tàu hút - công suất:												
368	M109.1001	585 cv	290	9,0	4,10	6	573	lít diesel	7.685.500	9.738.135	20.443.732	20.443.732	19.962.454	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
369	M109.1002	1200 cv	290	7,0	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	17.130.960	35.611.337	35.611.337	35.010.179
370	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7,0	2,40	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	54.570.945	115.527.786	115.527.786	114.769.699
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:									-			
371	M109.1101	1390 cv	290	7,0	6,50	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	24.574.770	38.292.694	38.292.694	37.774.367
372	M109.1102	5945 cv	290	7,0	6,00	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	88.917.840	136.800.249	136.800.249	136.281.922
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:									-			

Handwritten marks/signatures

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
373	M109.1201	17 m ³	290	9,0	5,50	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	45.257.685	79.064.148	79.064.148	78.425.941
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:									-			
374	M109.1301	1,25 m ³	250	10,0	5,20	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.189.650	3.093.951	3.039.070	3.019.925
375	M109.1401	Trạm lặn	170	25,0	7,50	8			1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.696.475	1.696.475	1.578.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM									-			
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:									-			
376	M110.0101	0,9 m ³	290	13,0	4,80	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	883.740	3.760.003	3.713.325	3.697.042
377	M110.0102	1,65 m ³	290	13,0	4,80	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.104.675	4.344.667	4.297.989	4.281.706
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:									-			
378	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12,0	5,30	6	248	kWh	1x3/7	975.792	517.415	1.641.457	1.602.135	1.588.418
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:									-			
379	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14,0	4,30	6	43	kWh	1x4/7	29.121	89.713	564.880	518.202	501.919
380	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14,0	4,30	6			1x4/7	30.956	-	475.209	428.531	412.248
381	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11,0	3,80	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	628.815	3.121.131	3.074.453	3.058.170
382	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14,0	4,30	6	27	kWh	1x4/7	247.875	56.331	697.122	650.444	634.161
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:									-			
383	M110.0401	135 cv	270	12,0	3,10	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	764.775	1.792.657	1.745.979	1.729.696
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CẤP NGẦM									-			
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:									-			
384	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16,0	4,20	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	900.735	3.585.366	3.462.024	3.418.998
385	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17,0	4,20	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	600.066	2.582.699	2.459.357	2.416.331
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:									-			
386	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15,0	3,50	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	419.356	6.865.557	6.742.215	6.699.189

Handwritten marks: a blue checkmark and a signature.

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
387	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15,0	3,50	6	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	4.173	3.777.393	3.665.649	3.626.669
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC									-			
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:									-			
388	M112.0101	1,1 kW	190	17,0	4,70	5	3	kWh		3.440	6.259	11.093	11.093	11.093
389	M112.0102	2 kW	190	17,0	4,70	5	5	kWh		3.898	10.432	15.909	15.909	15.909
390	M112.0103	2,8 kW	190	17,0	4,70	5	8	kWh		4.586	16.691	23.135	23.135	23.135
391	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17,0	4,70	5	10	kWh		10.663	20.864	36.680	36.680	36.680
392	M112.0105	14 kW	180	16,0	4,50	5	34	kWh		17.198	70.936	95.300	95.300	95.300
393	M112.0106	20 kW	180	16,0	4,20	5	48	kWh		27.860	100.145	139.149	139.149	139.149
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:									-			
394	M112.0201	5 cv	150	20,0	5,40	5	2,7	lít diesel		12.956	45.887	72.144	72.144	72.144
395	M112.0202	5,5 cv	150	20,0	5,40	5	3	lít diesel		15.478	50.985	82.354	82.354	82.354
396	M112.0203	10 cv	150	20,0	5,40	5	5	lít diesel		26.943	84.975	139.579	139.579	139.579
397	M112.0204	20 cv	150	18,0	4,70	5	10	lít diesel		65.809	169.950	283.580	283.580	283.580
398	M112.0205	25 cv	150	17,0	4,00	5	11	lít diesel		73.720	186.945	306.371	306.371	306.371
399	M112.0206	30 cv	150	17,0	4,00	5	15	lít diesel		89.198	254.925	399.426	399.426	399.426
400	M112.0207	40 cv	150	17,0	4,40	5	20	lít diesel		114.952	339.900	529.188	529.188	529.188
401	M112.0208	75 cv	150	16,0	3,80	5	36	lít diesel		237.442	611.820	979.064	979.064	979.064
402	M112.0209	120 cv	150	16,0	3,80	5	53	lít diesel		267.801	900.735	1.314.934	1.314.934	1.314.934
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:									-			
403	M112.0301	3 cv	150	20,0	5,80	5	1,6	lít xăng		9.860	29.094	49.340	49.340	49.340
404	M112.0302	6 cv	150	20,0	5,80	5	3	lít xăng		16.854	54.551	89.158	89.158	89.158
405	M112.0303	8 cv	150	20,0	5,80	5	4	lít xăng		22.013	72.735	117.935	117.935	117.935
406	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13,0	3,60	5	22	kWh		252.231	45.900	228.767	228.767	228.767
407	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13,0	3,60	5	180	kWh	1x3/7	120.039	375.543	891.341	852.019	838.302
408	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13,0	2,20	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.886.445	3.483.098	3.443.776	3.430.059
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:									-			
409	M112.0601	6 m ³ /h	150	18,0	6,60	5	19	kWh	1x4/7	103.415	39.641	682.882	636.204	619.921
410	M112.0602	9 m ³ /h	150	18,0	6,60	5	34	kWh	1x4/7	129.899	70.936	763.261	716.583	700.300
411	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	150	18,0	6,10	5	72	kWh	1x4/7	170.830	150.217	912.707	866.029	849.746
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:									-			
412	M112.0701	126 cv	200	12,0	3,80	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	917.730	1.684.547	1.629.666	1.610.521

Handwritten marks/signatures

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
413	M112.0702	350 cv	200	12,0	3,50	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	2.158.365	3.177.506	3.122.625	3.103.480
414	M112.0703	380 cv	200	12,0	3,30	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	2.311.320	3.359.323	3.304.442	3.285.297
415	M112.0704	480 cv	200	12,0	3,10	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	2.855.160	4.009.637	3.954.756	3.935.611
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:									-			
416	M112.0801	50 m ³ /h	260	13,0	5,40	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	900.735	3.975.797	3.888.339	3.857.831
417	M112.0802	60 m ³ /h	260	13,0	5,00	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.019.700	4.318.925	4.231.467	4.200.959
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:									-			
418	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	220	13,0	6,50	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	379.716	2.604.105	2.509.901	2.477.040
419	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	220	13,0	6,50	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	517.415	3.305.163	3.203.604	3.168.176
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:									-			
420	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	200	13,0	4,90	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	112.663	2.524.155	2.477.477	2.461.194
421	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	200	13,0	4,50	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	895.044	8.825.189	8.778.511	8.762.228
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:									-			
422	M112.1101	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5	kWh	1x3/7	6.420	10.432	407.031	367.709	353.992
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:									-			
423	M112.1201	1,0 kW	150	25,0	8,80	4	5	kWh		5.045	10.432	23.145	23.145	23.145
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:									-			
424	M112.1301	1,5 kW	150	20,0	8,80	4	7	kWh	1x3/7	7.395	14.604	411.196	371.874	358.157
425	M112.1302	3,5 kW	150	20,0	6,50	4	16	kWh	1x3/7	24.535	33.382	463.690	424.368	410.651
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):									-			
426	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22,0	5,40	4			1x3/7	8.026	-	397.222	357.900	344.183
427	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22,0	5,40	4			1x3/7	7.452	-	396.021	356.699	342.982
428	M112.1403	Máy phun cát	200	22,0	4,20	4			1x3/7	16.510	-	405.351	366.029	352.312
429	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22,0	4,20	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	367.198	4.696.974	4.610.974	4.580.974
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:									-			
430	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,10	4	5	kWh		42.900	10.432	48.164	48.164	48.164
431	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,10	4	9	kWh		57.200	18.777	69.087	69.087	69.087
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:									-			
432	M112.1601	1,7 kW	130	30,0	8,40	4	3	kWh		4.150	6.259	19.794	19.794	19.794
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:									-			
433	M112.1701	0,62 kW	150	30,0	7,50	4	0,9	kWh		4.800	1.878	15.158	15.158	15.158
434	M112.1702	0,75 kW	150	20,0	7,50	4	1,1	kWh		6.250	2.295	15.420	15.420	15.420
435	M112.1703	0,85 kW	150	20,0	7,50	4	1,3	kWh		6.750	2.712	16.887	16.887	16.887

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
436	M112.1704	1,00 kW	130	20,0	7,50	4	1,6	kWh	8.400	3.338	23.692	23.692	23.692	
437	M112.1705	1,50 kW	110	20,0	7,50	4	2,3	kWh	10.400	4.799	34.580	34.580	34.580	
	M112.1800	Máy luân cấp - công suất:								-				
438	M112.1801	15 kW	240	9,0	2,20	5	27	kWh	1x3/7	94.900	56.331	497.251	457.929	444.212
	M112.1900	Máy cắt cấp - công suất:								-				
439	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,50	4	13	kWh	1x3/7	23.400	27.123	428.705	389.383	375.666
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:								-				
440	M112.2001	1,7 kW	130	30,0	7,50	4	3	kWh		7.750	6.259	30.999	30.999	30.999
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:								-				
441	M112.2101	1,5 kW	120	20,0	5,5	4	2,7	kWh		8.750	5.633	27.144	27.144	27.144
442	M112.2102	1,7 kW	90	14,0	7,00	4	3	kWh		7.900	6.259	28.203	28.203	28.203
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:								-				
443	M112.2201	7,5 kW	120	20,0	5,50	4	11	kWh	1x3/7	17.400	22.950	446.146	406.824	393.107
444	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20,0	4,50	5	8	lít xăng	1x3/7	38.500	145.471	614.121	574.799	561.082
445	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20,0	4,50	5	34	lít xăng	1x3/7	325.000	618.250	1.743.462	1.704.140	1.690.423
446	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55 kW	120	20,0	4,50	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	849.750	12.176.088	12.136.766	12.123.049
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:								-				
447	M112.2301	5 kW	240	14,0	4,50	4	9	kWh	1x3/7	28.200	18.777	425.636	386.314	372.597
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:								-				
448	M112.2401	5 kW	240	13,0	3,80	4	10	kWh	1x3/7	18.800	20.864	417.578	378.256	364.539
449	M112.2402	15 kW	240	13,0	3,90	4	27	kWh	1x3/7	156.600	56.331	564.642	525.320	511.603
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:								-				
450	M112.2501	2,8 kW	240	14,0	4,10	4	5	kWh	1x3/7	41.700	10.432	426.819	387.497	373.780
	M112.2600	Máy cắt uốn cột thép - công suất:								-				
451	M112.2601	5 kW	240	14,0	4,10	4	9	kWh	1x3/7	18.200	18.777	415.957	376.635	362.918
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:								-				
452	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,50	4	2	kWh		4.600	4.173	12.646	12.646	12.646
453	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13,0	3,80	4	13	kWh	1x3/7	68.900	27.123	465.959	426.637	412.920
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:								-				
454	M112.2901	1,5 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5				5.400	-	18.720	18.720	18.720
455	M112.2902	3,0 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5				6.100	-	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:								-				
456	M112.3001	2,0 kW±2,8 kW	230	14,0	4,50	4	5	kWh	1x3/7	28.200	10.432	418.440	379.118	365.401
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:								-				
457	M112.3101	5 kW	230	13,0	3,90	4	10	kWh	1x3/7	54.800	20.864	447.984	408.662	394.945
458	M112.3102	Máy lóc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13,0	3,90	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	66.763	2.849.063	2.809.741	2.796.024
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:								-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
459	M112.3201	1,7 kW	230	14,0	4,10	4	4	kWh	22.700	8.345	30.157	30.157	30.157	
460	M112.3202	2,7 kW	230	14,0	4,10	4	6	kWh	27.300	12.518	38.750	38.750	38.750	
	M112.3300	Máy tiện - công suất:								-				
461	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	40.500	20.864	437.735	398.413	384.696	
462	M112.3301	10 kW	230	14,0	4,10	4	19	kWh	111.400	39.641	520.322	481.000	467.283	
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:								-				
463	M112.3401	7,5 kW	230	14,0	4,10	4	16	kWh	72.900	33.382	479.413	440.091	426.374	
	M112.3500	Máy phay - công suất:								-				
464	M112.3501	7 kW	230	14,0	4,10	4	15	kWh	89.100	31.295	491.906	452.584	438.867	
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:								-				
465	M112.3601	1,1 kW	220	14,0	4,10	4	2	kWh	6.100	4.173	390.721	351.399	337.682	
	M112.3700	Máy mài - công suất:								-				
466	M112.3701	1,0 kW	220	14,0	4,90	4	2	kWh	3.500	4.173	7.816	7.816	7.816	
467	M112.3702	1,7 kW	220	14,0	4,90	4	3	kWh	7.400	6.259	13.962	13.962	13.962	
468	M112.3703	2,7 kW	230	14,0	4,90	4	4	kWh	11.200	8.345	19.497	19.497	19.497	
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:								-				
469	M112.3801	1,3 kW	180	30,0	10,5	4	3	kWh	7.600	6.259	25.048	25.048	25.048	
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:								-				
470	M112.3901	50 kW	200	24,0	4,50	5	105	kWh	26.000	219.067	714.196	667.518	651.235	
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:								-				
471	M112.4001	7 kW	200	21,0	4,80	5	15	kWh	4.300	31.295	489.496	442.818	426.535	
472	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21,0	4,80	5	29	kWh	8.600	60.504	525.327	478.649	462.366	
473	M112.4003	23 kW	200	21,0	4,80	5	48	kWh	16.000	100.145	576.364	529.686	513.403	
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:								-				
474	M112.4101	1000 l/h	160	21,0	4,80	5			3.400	-	458.124	411.446	395.163	
475	M112.4102	2000 l/h	160	21,0	4,80	5			5.200	-	461.589	414.911	398.628	
476	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21,0	10,0	5			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	1.857.384	1.857.384	1.744.748
477	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21,0	4,8	5	40	kWh	41.528	83.454	594.626	547.948	531.665	
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:								-				
478	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21,0	6,50	5	6	kWh	1.532	12.518	15.008	15.008	15.008	
479	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21,0	6,50	5	8	kWh	50.000	16.691	544.270	497.592	481.309	
480	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21,0	6,50	5	12	kWh	122.727	25.036	663.160	616.482	600.199	
481	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21,0	6,50	5	18	kWh	170.909	37.554	748.915	702.237	685.954	
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:								-				
482	M112.4401	2,5 kW	160	19,0	1,70	5	16	kWh	3.600	33.382	39.164	39.164	39.164	
483	M112.4402	4,5 kW	160	19,0	1,70	5	29	kWh	7.900	60.504	73.194	73.194	73.194	
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:								-				
484	M112.4501	40 kW	200	14,0	6,40	5	144	kWh	630.000	300.434	1.508.013	1.461.335	1.445.052	

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:									-			
485	M112.4601	54 cv	230	14,0	6,50	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	322.905	1.945.115	1.898.437	1.882.154
486	M112.4602	300 cv	230	13,0	3,90	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.648.515	8.580.604	8.515.538	8.492.841
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng									-			
487	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18,0	4,50	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	135.613	2.036.011	1.912.669	1.869.643
488	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13,0	2,20	5	14	kWh	1x4/7	91.300	29.209	567.066	520.388	504.105
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng									-			
489	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,90	4	3	kWh		37.900	6.259	41.687	41.687	41.687
490	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,50	5	4	lít xăng		34.166	72.735	118.005	118.005	118.005
491	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,50	5				93.480	-	74.359	74.359	74.359
492	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,20	4				3.400	-	2.754	2.754	2.754
493	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,20	4				1.500	-	1.215	1.215	1.215
		CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM									-			
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									-			
494	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6,00	5				35.083	-	47.752	47.752	47.752
495	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5,00	5				76.000	-	80.222	80.222	80.222
496	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5,00	5				210.909	-	222.626	222.626	222.626
497	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5,00	5				136.364	-	143.940	143.940	143.940
498	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3,00	5				476.947	-	450.450	450.450	450.450
499	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,60	5				6.363	-	11.171	11.171	11.171
500	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,50	5				12.268	-	19.424	19.424	19.424
501	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³	150	20	8,00	5				3.096	-	6.811	6.811	6.811
502	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4,00	5				1.396.445	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440
503	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,50	5				58.816	-	57.182	57.182	57.182
504	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,80	5				495.291	-	462.272	462.272	462.272
505	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3,00	5				340.513	-	321.596	321.596	321.596
506	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,50	5				10.777	-	11.076	11.076	11.076
507	M201.0014	Biển thẻ thấp sáng	150	18	4,50	5				3.325	-	6.096	6.096	6.096
508	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,20	4				31.300	-	33.804	33.804	33.804
509	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,20	4				38.752	-	41.852	41.852	41.852
510	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,20	4				97.797	-	99.101	99.101	99.101

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
511	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2,00	4		292.130	-	292.130	292.130	292.130	
512	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2,00	4		343.379	-	343.379	343.379	343.379	
513	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,80	4		15.822	-	14.767	14.767	14.767	
514	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,80	4		178.855	-	147.059	147.059	147.059	
515	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,50	4		670.706	-	540.291	540.291	540.291	
516	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2,00	4		1.147	-	1.020	1.020	1.020	
517	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,80	4		8.943	-	7.065	7.065	7.065	
518	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,20	4		3.221.684	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396	
519	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2,00	4		6.306	-	6.726	6.726	6.726	
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG							-				
520	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,80	4		20.866	-	19.475	19.475	19.475	
521	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,20	4		142.511	-	120.343	120.343	120.343	
522	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,80	4		399.443	-	328.431	328.431	328.431	
523	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,40	4		2.056.833	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466	
524	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3,00	4		92.408	-	82.140	82.140	82.140	
525	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,20	4		348.767	-	294.514	294.514	294.514	
526	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,40	4		1.371.222	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978	
527	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2,00	4		573.827	-	478.189	478.189	478.189	
528	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,80	4		8.255	-	6.521	6.521	6.521	
529	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,80	4		12.726	-	10.054	10.054	10.054	
530	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,80	4		4.815	-	3.804	3.804	3.804	
531	M202.0012	Cân thủy tinh	200	10	1,80	4		5.618	-	4.438	4.438	4.438	
532	M202.0013	Lò nung	200	10	4,00	4		14.217	-	12.795	12.795	12.795	
533	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,50	4		12.268	-	11.348	11.348	11.348	
534	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4,00	4		12.268	-	11.041	11.041	11.041	
535	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4,00	4		7.796	-	5.613	5.613	5.613	
536	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,50	4		3.783	-	3.499	3.499	3.499	
537	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America	200	10	4,00	4		10.319	-	9.287	9.287	9.287	
538	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,50	4		803	-	2.168	2.168	2.168	
539	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,50	4		1.032	-	2.786	2.786	2.786	
540	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,50	4		7.567	-	6.621	6.621	6.621	
541	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,50	4		6.306	-	5.518	5.518	5.518	
542	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,50	4		19.949	-	17.455	17.455	17.455	
543	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,50	4		16.968	-	14.847	14.847	14.847	

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
544	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,50	4			6.306	-	5.833	5.833	5.833
545	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3,00	4			2.637	-	2.241	2.241	2.241
546	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3,00	4			17.198	-	14.618	14.618	14.618
547	M202.0028	Máy cắt ứng biển	200	10	2,20	4			163.950	-	124.602	124.602	124.602
548	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,60	4			779.854	-	569.293	569.293	569.293
549	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3,00	4			17.886	-	15.203	15.203	15.203
550	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,20	4			7.796	-	6.315	6.315	6.315
551	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,20	4			166.931	-	126.868	126.868	126.868
552	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,50	4			72.574	-	59.874	59.874	59.874
553	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,50	4			67.071	-	55.334	55.334	55.334
554	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,20	4			10.319	-	9.390	9.390	9.390
555	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3,00	4			17.886	-	15.203	15.203	15.203
556	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,20	4			264.728	-	201.193	201.193	201.193
557	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,50	4			78.994	-	61.220	61.220	61.220
558	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,50	4			8.369	-	7.323	7.323	7.323
559	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,50	4			7.796	-	6.822	6.822	6.822
560	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,50	4			21.440	-	18.760	18.760	18.760
561	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,50	4			35.656	-	29.416	29.416	29.416
562	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,50	4			47.695	-	39.348	39.348	39.348
563	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,50	4			62.000	-	51.150	51.150	51.150
564	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,50	4			52.166	-	43.037	43.037	43.037
565	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,50	4			28.892	-	25.281	25.281	25.281
566	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,20	4			241.340	-	183.418	183.418	183.418
567	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,50	4			37.261	-	30.740	30.740	30.740
568	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,50	4			6.306	-	5.518	5.518	5.518
569	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,50	4			86.447	-	66.996	66.996	66.996
570	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,50	4			9.287	-	8.126	8.126	8.126
571	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,50	4			8.369	-	7.323	7.323	7.323
572	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,50	4			107.772	-	83.523	83.523	83.523
573	M202.0054	Máy đo điện thể thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,50	4			92.408	-	71.616	71.616	71.616
574	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,50	4			16.280	-	14.245	14.245	14.245
575	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,20	4			134.027	-	101.861	101.861	101.861
576	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2,00	4			193.874	-	145.406	145.406	145.406
577	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,50	4			12.038	-	10.533	10.533	10.533
578	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,50	4			98.370	-	76.237	76.237	76.237
579	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,50	4			16.854	-	14.747	14.747	14.747
580	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,50	4			60.765	-	47.093	47.093	47.093

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
581	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3,00	4			31.300	-	25.040	25.040	25.040
582	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3,00	4			41.733	-	33.386	33.386	33.386
583	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,50	4			107.313	-	83.168	83.168	83.168
584	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,50	4			62.599	-	48.514	48.514	48.514
585	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,50	4			8.828	-	7.725	7.725	7.725
586	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,50	4			14.561	-	12.741	12.741	12.741
587	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,40	5			1.376	-	1.254	1.254	1.254
588	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,50	4			15.822	-	13.844	13.844	13.844
589	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,50	4			26.828	-	23.475	23.475	23.475
590	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,50	4			9.745	-	8.527	8.527	8.527
591	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,50	4			15.249	-	13.343	13.343	13.343
592	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,50	4			9.057	-	7.925	7.925	7.925
593	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,50	4			8.369	-	7.323	7.323	7.323
594	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,50	4			82.778	-	64.153	64.153	64.153
595	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,50	4			67.071	-	51.980	51.980	51.980
596	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,50	4			7.911	-	6.922	6.922	6.922
597	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,50	4			83.466	-	64.686	64.686	64.686
598	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,50	4			7.452	-	6.521	6.521	6.521
599	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,20	4			2.364.900	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079
600	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,50	4			1.147	-	3.871	3.871	3.871
601	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,50	4			909	-	3.068	3.068	3.068
602	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,50	4			1.147	-	3.871	3.871	3.871
603	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,50	4			803	-	2.710	2.710	2.710
604	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,20	4			25.223	-	19.169	19.169	19.169
605	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,80	4			9.057	-	7.155	7.155	7.155
606	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3,00	4			42.306	-	33.845	33.845	33.845
607	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,50	4			67.071	-	51.980	51.980	51.980
608	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,20	4			153.517	-	116.673	116.673	116.673
609	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,50	4			64.204	-	49.758	49.758	49.758
610	M202.0091	Súng bi	200	10	3,50	4			8.599	-	7.524	7.524	7.524
611	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,50	4			1.200	-	1.050	1.050	1.050
612	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,50	4			500	-	438	438	438

Handwritten marks: a blue checkmark and a blue scribble.

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
613	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,50	4			22.000	-	19.250	19.250	19.250
614	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,50	4			16.360	-	14.315	14.315	14.315
615	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,20	4			200	-	162	162	162
616	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,20	4			1.200	-	972	972	972
617	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,20	4			2.800	-	2.268	2.268	2.268
618	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,20	4			1.800	-	1.458	1.458	1.458
619	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,20	4			1.500	-	1.215	1.215	1.215
620	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,50	4			1.200	-	1.230	1.230	1.230
621	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,50	4			5.000	-	5.125	5.125	5.125
622	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,50	4			2.500	-	2.563	2.563	2.563
623	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,50	4			500	-	513	513	513
624	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,50	4			1.900	-	1.948	1.948	1.948
625	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,50	4			90.000	-	87.750	87.750	87.750
626	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,50	4			80.000	-	78.000	78.000	78.000
627	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,50	4			1.500	-	1.538	1.538	1.538
628	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,50	4			440	-	451	451	451
629	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,20	4			20.455	-	16.569	16.569	16.569
630	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,20	4			124.150	-	94.354	94.354	94.354
631	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,50	4			3.500	-	2.888	2.888	2.888
632	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,50	4			200	-	165	165	165
633	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,50	4			350	-	289	289	289
634	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,50	4			1.200	-	990	990	990
635	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,50	4			18.000	-	14.850	14.850	14.850
636	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,50	4			281.375	-	218.066	218.066	218.066
637	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,50	4			6.500	-	5.363	5.363	5.363
638	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,50	4			15.000	-	12.375	12.375	12.375
639	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,50	4			2.500	-	2.188	2.188	2.188
640	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4			1.500	-	1.313	1.313	1.313
641	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,50	4			2.500	-	2.188	2.188	2.188
642	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,50	4			3.500	-	3.063	3.063	3.063
643	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,50	4			2.500	-	2.188	2.188	2.188
644	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,50	4			3.000	-	2.625	2.625	2.625
645	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,50	4			5.000	-	4.375	4.375	4.375
646	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,50	4			5.000	-	4.375	4.375	4.375
647	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,50	4			15.000	-	12.375	12.375	12.375
648	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,50	4			220.000	-	170.500	170.500	170.500
649	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,50	4			220.000	-	170.500	170.500	170.500
650	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,50	4			5.000	-	4.125	4.125	4.125
651	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,50	4			9.900	-	8.168	8.168	8.168

H R

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
652	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,50	4			3.500	-	2.888	2.888	2.888
653	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,50	4			18.000	-	14.850	14.850	14.850
654	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,50	4			4.500	-	3.713	3.713	3.713
655	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,50	4			25.000	-	20.625	20.625	20.625
656	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,50	4			10.000	-	8.250	8.250	8.250
657	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,50	4			50.000	-	38.750	38.750	38.750
658	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,50	4			60.000	-	46.500	46.500	46.500
659	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,50	4			36.500	-	28.288	28.288	28.288
660	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,20	4			10.000	-	8.100	8.100	8.100
661	M202.0142	Máy thám	200	10	2,20	4			19.900	-	16.119	16.119	16.119
662	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,20	4			210.000	-	159.600	159.600	159.600
663	M202.0144	Máy thử độ bền	200	10	1,80	4			5.000	-	3.950	3.950	3.950
664	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,80	4			4.500	-	3.555	3.555	3.555
665	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,80	4			80.000	-	59.200	59.200	59.200
666	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,50	4			5.500	-	4.813	4.813	4.813
667	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,50	4			15.000	-	13.125	13.125	13.125
668	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,50	4			10.000	-	8.750	8.750	8.750
669	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,50	4			10.000	-	8.750	8.750	8.750
670	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,50	4			5.000	-	4.375	4.375	4.375
671	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,50	4			1.500	-	1.313	1.313	1.313
672	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,50	4			5.000	-	4.375	4.375	4.375
673	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,50	4			5.000	-	4.375	4.375	4.375
674	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,80	4			15.000	-	12.600	12.600	12.600
675	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,80	4			10.000	-	8.400	8.400	8.400
676	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,80	4			5.000	-	4.200	4.200	4.200
677	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,80	4			60.000	-	47.400	47.400	47.400
678	M202.0159	Thuốc đo vết nứt	200	10	2,80	4			139	-	117	117	117
679	M202.0160	Vi kế	200	10	2,80	4			139	-	117	117	117
680	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3,00	4			119.581	-	149.078	149.078	149.078
681	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3,00	4			99.975	-	84.979	84.979	84.979
682	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4,00	4			10.089	-	9.630	9.630	9.630
683	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,50	4			18.917	-	17.627	17.627	17.627
684	M202.0165	Bê ôn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	6.521	6.521	6.521
685	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500	-	1.350	1.350	1.350
686	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000	-	22.275	22.275	22.275
687	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500	-	1.538	1.538	1.538

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
688	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4		303.030	-	234.848	234.848	234.848	
689	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4		500	-	513	513	513	
690	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4		1.200	-	1.230	1.230	1.230	
691	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4		1.200	-	1.230	1.230	1.230	
692	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4		1.900	-	1.948	1.948	1.948	
693	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4		2.200	-	1.782	1.782	1.782	
694	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4		3.000	-	2.625	2.625	2.625	
695	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4		1.000	-	875	875	875	
696	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4		37.261	-	28.877	28.877	28.877	
697	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4		10.000	-	8.750	8.750	8.750	
698	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4		2.056.833	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466	
699	M202.0180	Máy bảo gỗ	180	30	10,5	4		1.200	-	2.967	2.967	2.967	
700	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4		3.979	-	3.482	3.482	3.482	
701	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4		25.000	-	20.625	20.625	20.625	
702	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4		6.306	-	5.876	5.876	5.876	
703	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4		114.350	-	88.621	88.621	88.621	
704	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4		62.599	-	48.514	48.514	48.514	
705	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4		8.369	-	7.323	7.323	7.323	
706	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4		25.000	-	21.875	21.875	21.875	
707	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4		62.000	-	48.050	48.050	48.050	
708	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4		35.656	-	27.633	27.633	27.633	
709	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4		6.800	-	5.950	5.950	5.950	
710	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4		5.500	-	4.813	4.813	4.813	
711	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4		18.000	-	12.600	12.600	12.600	
712	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4		18.000	-	14.850	14.850	14.850	
713	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4		18.000	-	12.600	12.600	12.600	
714	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4		19.900	-	16.119	16.119	16.119	
715	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4		20.000	-	20.500	20.500	20.500	
716	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4		150	-	154	154	154	
717	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4		6.000	-	6.150	6.150	6.150	
718	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4		9.000	-	7.875	7.875	7.875	
719	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4		2.000	-	1.650	1.650	1.650	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
720	M202.0201	Thiết bị đo góc nghiêng tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4		1.500	-	1.238	1.238	1.238	
721	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bề tông	200	10	3,5	4		1.800	-	1.575	1.575	1.575	
722	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4		1.500	-	1.313	1.313	1.313	
723	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4		10.000	-	8.750	8.750	8.750	
724	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4		10.000	-	8.750	8.750	8.750	
725	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4		1.387.200	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080	
726	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4		40.000	-	33.000	33.000	33.000	
727	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4		1.000	-	1.025	1.025	1.025	
728	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4		546.000	-	436.800	436.800	436.800	
729	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4		3.500	-	3.588	3.588	3.588	
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP							-				
730	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,50	5		508.246	-	404.287	404.287	404.287	
731	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,50	5		49.988	-	39.763	39.763	39.763	
732	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,50	5		210.613	-	167.533	167.533	167.533	
733	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,50	5		1.000.900	-	796.170	796.170	796.170	
734	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,50	5		946.212	-	752.669	752.669	752.669	
735	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,50	5		1.618.868	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736	
736	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,50	5		507.559	-	403.740	403.740	403.740	
737	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,50	5		955.957	-	760.420	760.420	760.420	
738	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,50	5		19.835	-	16.679	16.679	16.679	
739	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,50	5		182.524	-	145.190	145.190	145.190	
740	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,50	5		174.957	-	139.170	139.170	139.170	
741	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,50	5		150.307	-	119.562	119.562	119.562	
742	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,50	5		36.574	-	29.093	29.093	29.093	
743	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,50	5		179.658	-	142.910	142.910	142.910	
744	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,50	5		61.109	-	48.609	48.609	48.609	
745	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,50	5		104.905	-	83.447	83.447	83.447	
746	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,50	5		365.277	-	290.561	290.561	290.561	
747	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,50	5		73.491	-	58.459	58.459	58.459	
748	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,50	5		151.224	-	120.292	120.292	120.292	
749	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,50	5		521.317	-	414.684	414.684	414.684	
750	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,50	5		374.105	-	297.584	297.584	297.584	
751	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,50	5		133.224	-	105.974	105.974	105.974	
752	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,50	5		184.244	-	146.558	146.558	146.558	
753	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,50	5		166.702	-	132.604	132.604	132.604	
754	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,50	5		50.446	-	40.128	40.128	40.128	
755	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,50	5		86.332	-	68.673	68.673	68.673	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Vùng I (Khu vực 1)	Vùng I (Khu vực 2)	Vùng II
756	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,50	5			499.762	-	397.538	397.538	397.538